

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 32/2021/HC-GĐT

Ngày 14-9-2021

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuận;

Các Thẩm phán: - Ông Trần Văn Cò;

- Ông Lê Văn Minh;

- Ông Trần Hồng Hà;

- Ông Phạm Quốc Hưng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Xuân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 14/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về “khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967;

Cư trú tại số 08, Quốc lộ 14, thôn 2, xã HP, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Chu Hải T1 - Văn phòng luật sư VS - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Văn K - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT (Văn bản ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 06/01/2017);

Địa chỉ số 01 LNĐ, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tuấn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền số 78/UQ-UBND ngày 05/01/2017);

Địa chỉ số 09 LD, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Hoàng Xuân N và ông Phạm Duy T2, công tác tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã HP, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện hợp pháp: Ông Từ T3 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã HP (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2017);

Địa chỉ Thôn 2, xã HP, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Huỳnh L (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính: Ông Huỳnh Trọng Đ (con ông L);

Cư trú tại Thôn 2, xã HP, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Bà Phạm Thị H1;

Cư trú tại Tổ 3, khối 7, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2015 của bà Nguyễn Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì thấy:

Diện tích đất 2.615m² tại thôn 2, xã HP, thành phố BMT do bà Bùi Thị G khai hoang trước năm 1975 và làm nhà ở từ năm 1985. Năm 1989, ông Lê Công H2 thuê phần đất mặt đường của bà G (diện tích 18m² trước nhà bà G) làm quán sửa xe đạp. Ngày 20/7/1991, ông H2 lập Giấy chuyển nhượng Hợp đồng thuê đất cho bà Nguyễn Thị T được sự đồng ý của bà G, với nội dung: Vợ chồng ông H2 chuyển nhượng quán trên diện tích 18m² cho bà T, còn tiền thuê đất hàng tháng bà T trả cho bà G.

Ngày 14/11/1994, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã BMT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0477626 cho bà G diện tích 2.095m² thuộc thửa số 353, tờ bản đồ số 23, xã HP, thành phố BMT, phần diện tích 520m² thuộc hành lang lộ giới Quốc lộ 14 không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 08/10/2004, bà G lập giấy cho đất các con, trong đó có bà Phạm Thị H1 được bà G cho phần đất có diện tích 280m² (đo đạc thực tế là 250m²), bao gồm 150m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 100m² thuộc hành lang lộ giới. Căn quán của bà T nằm trên phần đất lộ giới này và bà T tiếp tục trả tiền thuê đất cho bà H1. Ngày 12/7/2007, Ủy ban nhân dân thành phố BMT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI546844 cho bà Phạm Thị H1 diện tích 150m² thửa đất số 353B, tờ bản đồ số 23, xã HP.

Ngày 26/11/2009, bà H1 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất của bà cho ông Huỳnh L. Ngày 11/01/2010, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố BMT điều chỉnh biến động tên chủ sử dụng đất là ông Huỳnh L và bà Võ Thị C trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI546844 đã cấp cho bà H1. Sau đó, ông L đã tặng con trai là ông Huỳnh Trọng Đ thửa đất này,

ông Đ đã được đăng ký biến động tên chủ sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông L yêu cầu bà T tháo dỡ căn quán trả lại đất cho ông nhưng bà T không đồng ý. Ông L khởi kiện vụ án dân sự “tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” tại Tòa án nhân dân thành phố BMT.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2013/DSST ngày 26/7/2013, Tòa án nhân dân thành phố BMT quyết định: “Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh L yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm bồi thường 3 cây dừa trị giá 1.500.000 đồng và tháo dỡ căn quán có diện tích rộng 3m, dài 20m nằm trên diện tích lộ giới 20m x 5m tại thửa đất số 353 tờ bản đồ số 23 tại thôn 2, xã HP, thành phố BMT.

Về yêu cầu của ông Huỳnh L yêu cầu bà T phải trả lại diện tích đất lộ giới quốc lộ 14 diện tích 20m x 3m... theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI546844 được UBND thành phố BMT cấp cho bà H1 ngày 12/7/2007 đã được sang tên cho vợ chồng ông L ngày 11/01/2010 không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án”.

Ông L kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 05/2014/DSPT ngày 10/01/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Trong thời gian này, UBND xã HP nhiều lần lập Biên bản về việc bà T xây dựng không phép (cơi nới quán), yêu cầu ngừng thi công, tự phá dỡ bộ phận công trình vi phạm nhưng bà T không chấp hành. Ngày 07/4/2014, UBND xã HP ban hành Quyết định 64/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc bà T phải tự tiến hành tháo dỡ phần diện tích vi phạm do đã có hành vi vi phạm hành chính xây dựng không phép tại khu vực bắt buộc phải xin phép xây dựng, do đã hết thời hạn ra Quyết định xử phạt nên UBND xã không ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Bà T không thực hiện Quyết định này. Sau đó, UBND xã HP đã vận động bà T tháo dỡ căn quán để giao trả đất cho ông L nhưng bà T không chấp hành.

Ngày 12/9/2014, Chủ tịch UBND thành phố BMT ban hành Quyết định số 5385/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông L và bà T có nội dung: Chấp nhận đơn kiến nghị của ông L; yêu cầu bà T tự tháo dỡ và dời chuyển căn quán có diện tích 39,9m² hiện bà đang sử dụng và giao lại phần diện tích đất cho ông L trong thời hạn 30 ngày; nếu bà không thực hiện sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Bà T không chấp hành và khiếu nại. Ngày 22/4/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 971/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp có nội dung: Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại của bà T, giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố BMT.

Ngày 06/10/2015, Chủ tịch UBND thành phố BMT ban hành Quyết định số 5133/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp

đất đai số 5385/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố BMT và Quyết định số 64/QĐ-KPHQ của UBND xã HP về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Ngày 28/10/2015, UBND thành phố BMT đã thực hiện việc cưỡng chế và bàn giao tài sản của bà T cho UBND xã quản lý.

Ngày 29/10/2015, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 và Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố BMT, yêu cầu UBND thành phố BMT khôi phục hiện trạng căn quán, trả lại tài sản của bà gồm 2.446.000.000 đồng hàng hóa, 120.000.000 đồng tiền mặt và bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất 63.200.000 đồng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2016/HC-ST ngày 26/4/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

“1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu: Hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T; hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T; hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 146 Luật Tố tụng hành chính.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT bồi thường thiệt hại 2.566.700.000 đồng, do hành vi cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2016, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 317/QĐKNPT-HC kháng nghị Bản án hành chính sơ thẩm nêu trên theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 06/5/2016, bà T có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 54/2016/HCPT ngày 10/10/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

“Chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của người khởi kiện - bà Nguyễn Thị T; hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2016/HC-ST ngày 26/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử lại theo thủ tục chung”.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T.

- Hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Luật Tố tụng hành chính, tách yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố BMT bồi thường thiệt hại về tài sản do bị cưỡng chế là 2.566.700.000 đồng của bà T để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự”.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2017, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo.

Ngày 05 và ngày 18/10/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 83/2018/HC-PT ngày 31/5/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: *“Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk”.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 28/6/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 83/2018/HC-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Ngày 20/5/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 18/2021/KN-HC kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 83/2018/HC-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo thủ tục giám đốc thẩm; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất diện tích 39,9m² mà bà T và ông L tranh chấp có nguồn gốc nằm trong thửa đất diện tích 250m² mà bà G khai phá từ trước năm 1975 và cho lại bà Phạm Thị H1. Sau khi bà H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã chuyển nhượng lại cho ông L. Do phần đất thuộc hành lang lộ giới Quốc lộ 14 nên không được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và khoản 3 Điều 97 Luật Đất đai năm 2003 nay là khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013, điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang an toàn đường bộ thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ. Như vậy, khi Nhà nước chưa thu hồi đất thì ông L được sử dụng phần đất lộ giới này. Khi bà G còn sống, bà G đã ký hợp đồng cho ông Lê Công H2 thuê diện tích 18m² để làm quán sửa xe đạp. Ngày 20/7/1991, ông H2 lập Giấy chuyển nhượng Hợp đồng thuê đất cho bà T, ông chỉ chuyển nhượng quyền thuê căn quán, không chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà T là người thuê đất nên bà có nghĩa vụ trả lại đất khi ông L có yêu cầu.

[2] Quá trình sử dụng đất, bà T đã coi nơi quán mà không được sự cho phép của chính quyền địa phương; bà xây dựng 08 trụ bê tông cốt thép cao 1,6m, móng đá hộc 5,5x3,3x1,4m không có giấy phép xây dựng là vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở. Mặc dù Ủy ban nhân dân xã HP đã ban hành các Quyết định đình chỉ thi công, nhiều lần lập Biên bản kiểm tra hiện trạng căn quán, mời bà T đến họp để vận động nhưng bà T vẫn không thực hiện, không tháo dỡ quán trả đất cho ông L.

[3] Căn quán của bà T nằm trên đất hành lang lộ giới, vừa xây dựng không phép vừa gây cản trở cho việc bảo vệ công trình giao thông nên khi giải quyết vụ việc, Ủy ban nhân dân thành phố BMT có quyền yêu cầu bà T tháo dỡ căn quán. Do đó, khi bà T khiếu nại tranh chấp đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT ban hành Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 về việc giải quyết tranh chấp đất đai không chấp nhận đơn khiếu nại của bà T. Ngày 06/10/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT ban hành Quyết định số 5133/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 64/QĐ-KPHQ ngày 07/4/2014 của Ủy ban nhân dân xã HP buộc bà T phải tự tiến hành tháo dỡ phần diện tích vi phạm do đã có hành vi vi phạm hành chính xây dựng không phép tại khu vực bắt buộc phải xin phép xây dựng là có căn cứ, đúng quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 2 Điều 86,

điểm a khoản 1 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[4] Trong vụ án này, ông L, bà T chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất là căn quán. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 nay là khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thì thẩm quyền giải quyết thuộc Ủy ban nhân dân. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng các bên tranh chấp tài sản là căn quán nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân, Ủy ban nhân dân thụ lý giải quyết vụ việc không đúng; từ đó hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 và Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố BMT, là không đúng.

[5] Trong quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về thẩm quyền giải quyết vụ việc mà chưa xem xét nội dung các Quyết định hành chính bị kiện. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần phải hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 83/2018/HC-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266; Điều 271; khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 18/2021/KN-HC ngày 20/5/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 83/2018/HC-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk (kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk (để biết);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKT III (2), Vụ PC&QLKH, VP (TANDTC), Thư ký Thẩm phán, Hồ sơ vụ án, Ths.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thuân

